

Số: 02/2015/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2015

## **THÔNG TƯ**

**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 12 NĂM 2014 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

*Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,*

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Đề án và Phương án) theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 118/2014/NĐ-CP).

##### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các công ty nông, lâm nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP; nông, lâm trường quốc doanh Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP (sau đây viết tắt là công ty nông, lâm nghiệp).

b) Bộ, ngành đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại công ty nông, lâm nghiệp quy định tại điểm a khoản này (sau đây viết tắt là Bộ, ngành chủ quản); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); tập đoàn, tổng công ty nông, lâm nghiệp.

c) Các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan đến xây dựng Đề án, Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.

#### **Điều 2: Yêu cầu xây dựng Đề án và Phương án**

Đề án và Phương án phải đảm bảo sắp xếp, đổi mới toàn diện và căn bản các công ty nông, lâm nghiệp theo đúng quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và đáp ứng các yêu cầu sau:

##### **1. Thể hiện đúng thực trạng, đề xuất nội dung sắp xếp, đổi mới khả thi;**

2. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp sau khi sắp xếp, đổi mới. Phân định rõ nhiệm vụ công ích và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh;

3. Các giải pháp về quản lý, sử dụng đất đai, rừng, tài sản, vốn, lao động phải cụ thể, đảm bảo đúng quy định pháp luật;

4. Xác định cụ thể tiến độ và các điều kiện đảm bảo để thực hiện có hiệu quả Đề án, Phương án ngay sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **Điều 3. Căn cứ xây dựng Đề án và Phương án**

1. Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch 3 loại rừng; quy hoạch, kế hoạch phát triển nông, lâm nghiệp của địa phương.

3. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên rừng và kết quả sản xuất, kinh doanh của công ty nông, lâm nghiệp trong ba (03) năm liên tiếp liền kề.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG, TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, TRÌNH PHÊ DUYỆT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN, PHƯƠNG ÁN**

#### **Điều 4. Nội dung Đề án**

Đề án có kết cấu và nội dung theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó, một số nội dung cơ bản như sau:

##### **1. Về đất đai của công ty nông, lâm nghiệp**

a) Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp (đất ở, đất chuyên dùng), đất chưa sử dụng (không thuộc đất lâm nghiệp), đất có mặt nước ven biển xác định diện tích, hiện trạng các loại đất đai, sử dụng kết quả thống kê, kiểm kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

b) Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất: xác định diện tích và trạng thái các loại rừng, sử dụng kết quả kiểm kê, thống kê, lập hồ sơ quản lý rừng được công bố đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước thời điểm xây dựng Đề án hoặc sử dụng kết quả Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016 theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ tại địa phương, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

c) Thực hiện rà soát, thống kê và lập phương án sử dụng đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, với đầy đủ các dữ liệu sau:

- Xác định diện tích đất giữ lại để tổ chức lại sản xuất kinh doanh từng hình thức giao đất, thuê đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích không tiếp tục giữ lại và bàn giao về địa phương theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích đất đã cho thuê, cho mượn; bị lấn chiếm có tranh chấp; đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích đất ở, đất kinh tế hộ gia đình theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

d) Hiện trạng và phương án sử dụng đất sau khi sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều này báo cáo theo mẫu biểu số 01/ĐĐ, 02/ĐĐ kèm theo Phụ lục I.

##### **2. Về tài sản trên đất**

a) Đối với công ty nông nghiệp: xác định số lượng và giá trị tất cả các loại tài sản của công ty hiện có căn cứ vào sổ kiểm kê 31/12 năm trước liền kề thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

b) Đối với công ty lâm nghiệp: xác định số lượng và giá trị tất cả các loại tài sản của công ty hiện có rà soát đối chiếu với thực địa, cụ thể:

- Đối với rừng sản xuất là rừng trồng: xác định diện tích và giá trị rừng trồng hiện có của công ty theo quy định của liên Bộ Tài chính – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

- Thống kê số lượng, giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) của tài sản, công trình hạ tầng, phân theo loại cần cho phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty, loại không cần dùng và bàn giao về địa phương quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

- Các tài sản khác của công ty: số lượng và giá trị hiện có căn cứ vào sổ kiểm kê đến ngày 31 tháng 12 năm trước liền kề thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

Số liệu về tài sản trên đất của công ty nông, lâm nghiệp báo cáo theo mẫu biểu số 03/TS, 04/TS, 05/TS kèm theo Phụ lục I.

### 3. Về tài chính

a) Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong ba (03) năm liên tiếp trước thời điểm xây dựng Đề án theo niên độ tài chính kế toán. Số liệu về tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty nông, lâm nghiệp thể hiện theo các mẫu biểu số 06/TC, 07/KD kèm theo Phụ lục I.

b) Xác định số vốn điều lệ hiện có, tính toán nhu cầu về vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 19 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP thể hiện theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

c) Thống kê, phân loại các khoản công nợ (khoản phải thu, phải trả và trách nhiệm giải quyết); trong đó thể hiện rõ công nợ mất khả năng thanh toán và đề xuất xử lý theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

d) Xác định kinh phí để thực hiện rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty theo đơn giá và định mức quy định hiện hành của địa phương theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

### 4. Về đầu tư

a) Xác định nhu cầu kinh phí hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ công ích quy định tại khoản 1, 2 Điều 20 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

b) Xác định nhu cầu hỗ trợ đầu tư về phòng cháy, chữa cháy rừng, xây dựng đường lâm nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

### 5. Về lao động

a) Đánh giá tình hình sử dụng lao động, tình hình thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm đối với người lao động (nếu có) trong công ty theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Lập phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 46 Bộ luật Lao động, bao gồm: danh sách lao động được tiếp tục sử dụng, lao động được đưa đi đào tạo để tiếp tục sử dụng; danh sách lao động đủ điều kiện nghỉ hưu; danh sách lao động chấm dứt hợp đồng lao động; danh sách lao động không bố trí được việc làm gồm: lao động dôi dư, lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ luật Lao động; biện pháp và nguồn tài chính sắp xếp lao động.

c) Tình hình thực hiện khoán (hình thức, nội dung, quyền và nghĩa vụ các bên) và số lượng lao động nhận khoán với công ty theo hợp đồng (trong đó chia ra số thực hiện theo Nghị định số 135/2006/NĐ-CP và số thực hiện theo Nghị định số 01/CP chưa chuyển đổi theo Nghị định số 135/2006/NĐ-CP).

Số liệu về lao động của công ty nông, lâm nghiệp trước và sau khi sắp xếp thể hiện theo mẫu biểu số 09/LĐ kèm theo Phụ lục I.

6. Về khoa học và công nghệ: Thống kê công trình, dự án đang thực hiện, dự kiến sẽ thực hiện về sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh báo cáo theo mẫu biểu số 10/KHCN kèm theo Phụ lục I.

### **Điều 5. Lập, thẩm định Đề án**

1. Các công ty nông, lâm nghiệp có trách nhiệm lập Đề án trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công ty trực thuộc tỉnh); tập đoàn, tổng công ty (đối với công ty trực thuộc tập đoàn, tổng công ty); Bộ, ngành chủ quản (đối với các công ty do các Bộ, ngành là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước) thẩm định.

2. Hồ sơ thẩm định Đề án, gồm:

a) Tờ trình thẩm định của công ty gửi cơ quan chủ quản là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tập đoàn, tổng công ty; Bộ, ngành chủ quản;

b) Đề án sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp;

c) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh về nội dung Đề án (đối với công ty trực thuộc tập đoàn, tổng công ty hoặc Bộ, ngành chủ quản).

3. Số lượng hồ sơ trình thẩm định: Các công ty nông, lâm nghiệp gửi một (01) bộ hồ sơ (bản giấy) trực tiếp hoặc qua bưu điện và một (01) bản điện tử chứa các tệp ở dạng số được sao lưu trên đĩa CD gồm: các tệp văn bản hồ sơ trình thẩm định thống nhất xử lý trên phần mềm Microsoft office 2003 trở lên, cỡ chữ 13-14, phông chữ Time New Roman; các tệp là bảng biểu số liệu theo quy định tại Thông tư này được thống nhất xử lý trên bảng tính phần mềm Excel, sử dụng số tự nhiên với một chữ số thập phân sau dấu phẩy, số liệu có liên quan giữa các bảng, biểu phải liên kết với nhau qua đường link (link).

4. Nơi nhận hồ sơ thẩm định Đề án:

a) Công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi hồ sơ thẩm định Đề án về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc tập đoàn, tổng công ty, gửi hồ sơ thẩm định Đề án về Văn phòng tập đoàn, tổng công ty.

c) Công ty nông, lâm nghiệp thuộc các Bộ, ngành chủ quản gửi hồ sơ thẩm định Đề án về Bộ, ngành chủ quản.

d) Trong thời hạn một (01) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản yêu cầu công ty nông, lâm nghiệp bổ sung hồ sơ, nếu hồ sơ thẩm định chưa đầy đủ và hợp lệ.

5. Thẩm định Đề án

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, các Sở, ngành là thành viên: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ. Tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản thành lập hội đồng thẩm định gồm các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc.

b) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định Đề án hợp lệ của công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc, cơ quan được giao thẩm định phải lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định, lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản có văn bản thẩm định gửi công ty nông, lâm nghiệp.

Đối với các công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản, trước khi trình thẩm định phải gửi Đề án lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh về nội dung Đề án.

c) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định công ty nông, lâm nghiệp có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ trình theo nội dung văn bản thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản và gửi cho cơ quan theo quy định tại khoản 2, 3 và điểm a, b, c khoản 4 Điều này.

## **Điều 6. Nội dung Phương án**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản căn cứ các Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp thành Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp do địa phương, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành mình quản lý.

2. Phương án có kết cấu và nội dung theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó, một số nội dung cơ bản như sau:

a) Tổng hợp tình hình cơ bản về hiện trạng quản lý, sử dụng đất đai; kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm lập Phương án và lập các biểu số liệu riêng cho nhóm các công ty nông nghiệp, nhóm các công ty lâm nghiệp theo các mẫu biểu số 01/TH-ĐĐ, 02/TH-SDĐ, 03/TH-KD kèm theo Phụ lục II.

b) Tổng hợp về sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp; quản lý, sử dụng đất đai; quản lý, sử dụng tài sản; quản lý, sử dụng rừng và nhiệm vụ công ích; tài chính và đầu tư; lao động; khoa học và công nghệ khi thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và thiết lập các biểu số liệu riêng cho nhóm các công ty nông nghiệp, nhóm các công ty lâm nghiệp theo các mẫu biểu số 04/SXĐM, 05/SDĐ, 06/SDTS, 07/QLR, 08/TCĐT, 09/TH-LĐ, 10/TH-KHCN kèm theo Phụ lục II.

## **Điều 7. Lập, thẩm định, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện Phương án**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở, ngành liên quan; tập đoàn, tổng công ty và Bộ, ngành chủ quản tổ chức việc tổng hợp kết quả thẩm định, nội dung Đề án của các công ty nông, lâm nghiệp để lập Phương án theo quy định tại Thông tư này gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Riêng tập đoàn, tổng công ty thuộc Bộ, ngành Trung ương trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ, ngành chủ quản.

2. Hồ sơ, thủ tục thẩm định Phương án gồm:

a) Công văn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản đề nghị thẩm định;

b) Dự thảo tờ trình Thủ tướng Chính phủ về Phương án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản. Đối với tập đoàn, tổng công ty, Bộ ngành chủ quản có kèm theo ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị thành viên hoạt động về Đề án của đơn vị đó;

c) Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp;

d) Văn bản thẩm định Đề án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản;

đ) Đề án của các công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc;

e) Số lượng hồ sơ Phương án tổng thể trình thẩm định: thực hiện như quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

g) Nơi nhận hồ sơ thẩm định Phương án: Vụ Quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn một (01) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ

sơ có văn bản yêu cầu cơ quan nộp hồ sơ bổ sung hồ sơ, nếu hồ sơ thẩm định chưa đầy đủ và hợp lệ.

### 3. Thẩm định Phương án

a) Thành lập Hội đồng thẩm định: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định gồm đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Tài Nguyên và Môi trường, Tài Chính, Lao động, thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì.

b) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định, Vụ Quản lý doanh nghiệp trình Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, lập biên bản trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản thẩm định gửi cơ quan đề nghị thẩm định để hoàn thiện hồ sơ.

4. Hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo đúng nội dung văn bản thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Hồ sơ Phương án trình Thủ tướng Chính phủ, gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản;

b) Phương án;

c) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;

d) Văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Thực hiện Phương án tổng thể được phê duyệt: sau khi Phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản phê duyệt Đề án của các công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc và tổ chức thực hiện.

### **Điều 8. Thời hạn lập, thẩm định Đề án, Phương án**

1. Thời hạn hoàn thành hồ sơ Đề án sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp và gửi đại diện chủ sở hữu thẩm định trước ngày 15/5/2015.

2. Thời hạn hoàn thành hồ sơ Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước ngày 30/6/2015.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Vụ Quản lý doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ thẩm định Phương án, chuẩn bị nội dung thẩm định trình Hội đồng thẩm định.

b) Trình Bộ trưởng thành lập Hội đồng thẩm định Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

c) Tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản thẩm định Phương án.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án, Phương án theo quy định tại Thông tư này.

đ) Tổng hợp kết quả thực hiện sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp định kỳ, hằng năm trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2) Tổng cục Lâm nghiệp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tham gia thẩm định Phương án đối với các công ty lâm nghiệp.

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Đề án, Phương án trong phạm vi cả nước.

**Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn, tổng công ty, Bộ, ngành chủ quản**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng Đề án. Thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định theo quy định tại Thông tư này.

2. Lập Phương án, Tờ trình Thủ tướng Chính phủ gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện đúng Phương án được phê duyệt.

4. Phê duyệt Đề án của các công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc theo thẩm quyền.

5. Tổng hợp, đánh giá định kỳ, hằng năm về kết quả sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 11. Trách nhiệm của các công ty nông, lâm nghiệp**

Xây dựng Đề án; tổ chức thực hiện theo Đề án đã được phê duyệt đúng quy định của pháp luật.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2015.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề kịp thời phối hợp xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Các cơ quan đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCLN.

**Hà Công Tuấn**

## **PHỤ LỤC I:**

### **ĐỀ CƯƠNG**

**ĐỀ ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

UBND TỈNH/  
TẬP ĐOÀN/  
TỔNG CÔNG TY.....  
CÔNG TY.....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày.....tháng.....năm 2015

## **ĐỀ ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

### **MỞ ĐẦU**

Đặt vấn đề.

Căn cứ để xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới công ty:

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp”;
- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ;
- Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng của công ty nông, lâm nghiệp đang được giao quản lý và sử dụng; kết quả điều tra, kiểm kê rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch 3 loại rừng; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi công ty nông, lâm nghiệp đứng chân;
- Hiệu quả sản xuất, kinh doanh 3 năm liên tiếp của công ty nông, lâm nghiệp đến năm thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định trên của Chính phủ;
- Phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh, sử dụng lao động của công ty nông, lâm nghiệp trong các năm tới.

### **Phần I**

## **HIỆN TRẠNG CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

### **I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

- Tên công ty....; địa chỉ....; điện thoại....; địa chỉ thư điện tử...; vị trí địa lý (Đông, Tây, Nam, Bắc... giáp ...), thuộc các xã...., huyện....tỉnh..../tập đoàn/tổng công ty....
- Quá trình hình thành, phát triển công ty đến nay.
- Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty hiện nay.

### **II. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hiện trạng về quản lý, sử dụng đất**

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích về các tình hình sau:

- a) Việc đo đạc, cắm mốc, giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty;

b) Việc quản lý và sử dụng đất của công ty, cụ thể:

- Diện tích đất được giao, hệ số và hiệu quả sử dụng, ưu, nhược điểm;
- Diện tích đất được thuê, hệ số và hiệu quả sử dụng, ưu, nhược điểm;
- Diện tích đất đã cho thuê, cho mượn; bị lấn chiếm có tranh chấp; đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư;
- Diện tích đất tổ chức khoán, đối tượng nhận khoán, hình thức giao khoán (giai đoạn, chu kỳ...), quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên; ưu, nhược điểm;
- Diện tích đất ở, đất kinh tế hộ gia đình;
- Diện tích đất được giao nhưng không sử dụng (bao gồm không cần sử dụng hoặc không sử dụng được), lý do

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 01/ĐĐ kèm theo.

## **2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp**

a) Rừng sản xuất: thống kê, xác định diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên (có trữ lượng rừng giàu, trung bình, rừng nghèo, rừng chưa có trữ lượng; trong đó diện tích đã có phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững); diện tích rừng trồng và đất chưa có rừng, tình hình quản lý bảo vệ và mức độ xâm hại rừng.

b) Rừng phòng hộ (diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng trồng; trạng thái và chất lượng rừng; đất chưa có rừng), tình hình quản lý bảo vệ và mức độ xâm hại rừng.

c) Rừng đặc dụng (diện tích rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, rừng trồng; trạng thái và chất lượng rừng; đất chưa có rừng), tình hình quản lý bảo vệ và mức độ xâm hại rừng.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 01/ĐĐ kèm theo.

## **3. Hiện trạng tài sản là cây trồng, vật nuôi**

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích:

a) Cây ngắn ngày (diện tích, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn);

b) Cây công nghiệp dài ngày (diện tích, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn);

c) Vật nuôi (số lượng, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn);

d) Mặt nước nuôi trồng thủy sản (diện tích, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn);

đ) Rừng sản xuất là rừng trồng (diện tích, năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên địa bàn)

Lập biểu số liệu theo các mẫu biểu số 03, 04/TS kèm theo.

## **4. Hiện trạng các công trình kết cấu hạ tầng**

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích về số lượng, chủng loại, biến động, chất lượng, giá trị và hiệu quả sử dụng các loại công trình kết cấu hạ tầng.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 05/TS kèm theo.

## **5. Hiện trạng về tài chính doanh nghiệp**

Phân tích hoạt động kinh tế thông qua các chỉ tiêu về kết quả tài chính thể hiện tại các biểu 06/TC, 07/KD kèm theo, qua đó rút ra các nhận định, đánh giá về hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có về đất đai, vốn và đầu tư, lao động, v.v...

## **6. Hiện trạng về lao động**

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích:

a) Số lượng, chất lượng CNV: Tổng số lao động có tên trong công ty:.....người, trong đó nữ: ....người,

Chia ra:

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn:.....người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng:.....người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động mùa vụ, theo công việc dưới 12 tháng: .....người.
- Số lao động chưa thực hiện ký hợp đồng lao động:.....người.

b) Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của công ty; nhận xét, đánh giá;

c) Tình hình thực hiện khoán: hình thức, nội dung, quyền và nghĩa vụ các bên; số lượng lao động nhận khoán với công ty theo hợp đồng (trong đó chia ra số thực hiện theo Nghị định số 135/2006/NĐ-CP và số thực hiện theo Nghị định số 01/CP chưa chuyển đổi theo Nghị định số 135/2006/NĐ-CP); nhận xét, đánh giá;

d) Tình hình lao động hiện đang dư hoặc thiếu, lý do.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 09/LĐ kèm theo.

## **7. Hiện trạng về khoa học và công nghệ**

Đưa ra số liệu cụ thể và phân tích về kết quả nghiên cứu, sử dụng giống mới, quy trình khoa học công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh; hiệu quả của việc áp dụng khoa học, công nghệ mới; khả năng mở rộng và phát triển; thuận lợi, khó khăn.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 10/KHCN kèm theo.

## **III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT**

1. Những kết quả đã đạt được:

- a) Quản lý, sử dụng đất.
- b) Quản lý, sử dụng rừng.
- c) Hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- d) Lao động việc làm.

đ Ứng dụng khoa học công nghệ.

e) Các vấn đề khác (an ninh quốc phòng, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, dân tộc định canh định cư...).

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

## **Phần II**

### **NỘI DUNG SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

#### **I. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI**

- 1. Mục tiêu sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.
- 2. Nguyên tắc sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.

#### **II. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Trên cơ sở hiện trạng và kết quả phân tích, đánh giá và quy định tại Nghị định số 118 /2014/NĐ-CP, xác định chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh của công ty sau khi thực hiện sắp xếp đổi mới.

### **III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT**

Trên cơ sở số liệu và hiện trạng về đất đai được Nhà nước đã giao cho công ty quản lý hiện có, công ty lập dự kiến phương án sử dụng đất theo quy định của cơ quan về Tài nguyên và Môi trường ở địa phương. Phương án phải thể hiện được các nội dung sau:

1. Diện tích đất nhận thuê để sản xuất kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh được xác định;
2. Diện tích đất nhận giao đất Nhà nước không thu tiền sử dụng đất (thuộc loại nào, diện tích bao nhiêu cho từng loại);
3. Diện tích không quản lý được, không sử dụng được hoặc không cần sử dụng đề nghị thu hồi, bàn giao theo quy định của pháp luật về đất đai.

Lập biểu số liệu theo mẫu biểu số 02/ĐĐ kèm theo.

### **IV. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VƯỜN CÂY, MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, RỪNG CÁC LOẠI**

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và phương án sử dụng đất được xác định, phương án sản xuất, kinh doanh của công ty, xác định cụ thể diện tích, phương pháp quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh đối với:

1. Vườn cây
  - a) Cây ngắn ngày;
  - b) Cây công nghiệp dài ngày.
2. Mặt nước nuôi trồng thủy sản.
3. Rừng sản xuất là rừng trồng.
4. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
  - a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã có phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững;
  - b) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa có phương án quản lý rừng bền vững và chưa được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững;
  - c) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt.
5. Rừng phòng hộ.
6. Rừng đặc dụng.

Đưa số liệu phù hợp với phương án sử dụng đất vào mẫu biểu số 02/ĐĐ kèm theo.

### **V. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG**

1. Loại công trình cần giữ lại, giải thích về sự cần thiết;
2. Loại công trình không cần dùng, giải thích lý do và đề xuất chuyển giao về số lượng và giá trị.

Điền số liệu vào mẫu biểu số 05/TS kèm theo.

### **VI. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

Căn cứ quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và các phương án quản lý, sử dụng đất đai, tài sản trên đất để xác định phương án sắp xếp, đổi mới công ty thuộc các loại hình sau:

1. Công ty nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:
  - Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.
  - Công ty thực hiện nhiệm vụ công ích.

2. Công ty thực hiện cổ phần hoá nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.
3. Công ty thực hiện cổ phần hoá nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối.
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
5. Chuyển thành đơn vị sự nghiệp công lập.
6. Giải thể.
7. Đề xuất khác (nếu có).

Có thuyết minh về phương án sắp xếp, đổi mới được lựa chọn.

## **VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI**

**1. Xác định rõ ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**, ngành nghề sản xuất kinh doanh bổ sung, ngành nghề kinh doanh phục vụ sản xuất kinh doanh chính. Xây dựng phương án sắp xếp lại các công ty theo hướng tập trung vào ngành nghề sản xuất kinh doanh chính gắn kết giữa phát triển vùng nguyên liệu với sản xuất, chế biến và thị trường tiêu thụ, hình thành mô hình sản xuất kinh doanh tổng hợp nông, lâm, công nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa trên đơn vị diện tích sản xuất, nâng cao đời sống của người dân.

### **2. Giải pháp về đất đai**

a) Lập phương án sử dụng đất báo cáo cơ quan Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án sử dụng đất trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Nội dung phương án sử dụng đất phải thể hiện vị trí, ranh giới sử dụng đất; diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng theo từng loại đất, hình thức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, diện tích đất bàn giao cho địa phương.

b) Đo đạc, cắm mốc, giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

c) Thu hồi, bàn giao đất về địa phương

d) Xử lý đất công ty đã cho thuê, cho mượn; bị lấn chiếm có tranh chấp; đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; đất ở, đất kinh tế hộ gia đình.

### **3. Giải pháp về quản lý, sử dụng rừng**

- Rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng;
- Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng;
- Giải pháp về phát triển rừng trồng là rừng sản xuất (lựa chọn loài cây, giống, thâm canh...);
- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng.

### **4. Giải pháp về tài chính, đầu tư, tín dụng**

- Vốn điều lệ;
- Xác định giá trị vườn cây, mặt nước, rừng trồng làm cơ sở thực hiện cổ phần hóa, liên doanh, liên kết, thế chấp vay vốn...
- Đầu tư và tín dụng đầu tư phát triển;
- Giao kế hoạch và đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích;
- Kinh phí đo đạc, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Xử lý tài chính đối với công trình kết cấu hạ tầng, tài sản trên đất khi bàn giao đất;
- Xử lý công nợ;
- Trích lập dự phòng rủi ro;
- ...

## **5. Giải pháp về lao động**

- Giải quyết chế độ đối với lao động dôi dư;
- Thực hiện các chính sách, chế độ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với cán bộ, công nhân và người lao động;
- Thực hiện cơ chế khoán;
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động;
- ...

## **6. Giải pháp về khoa học và công nghệ**

Về nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ vào quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh của công ty.

## **7. Giải pháp về chế biến**

## **8. Giải pháp về thị trường**

- Rà soát, xây dựng, củng cố thương hiệu các loại sản phẩm của công ty.
- Tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu tiềm năng, sản phẩm của công ty, kêu gọi hợp tác đầu tư.
- Đánh giá, phát triển thị trường tiêu sản phẩm nông, lâm nghiệp của công ty như (thị trường cà phê, chè, tiêu, điều, cao su..., thị trường tiêu thụ gỗ, lâm sản ngoài gỗ và sản phẩm sau chế biến lâm sản) trong và ngoài nước.

## **9. Giải pháp về tổ chức bộ máy**

...

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Khái toán kinh phí thực hiện đề án**

- Tổng kinh phí:.....tỷ đồng, trong đó:
- + Rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp GCNQSDĐ, Thuê đất:.....
- + Bỏ sung vốn Điều lệ:.....
- + Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng:.....
- + Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích:.....
- + Xử lý các khoản công nợ:.....
- + Giải quyết lao động dôi dư:.....

### **2. Tổ chức thực hiện đề án**

- Tiến độ thực hiện đề án.
- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận chuyên môn của công ty, nông, lâm nghiệp thực hiện đề án.

## **VII. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG**

### **1. Về kinh tế**

### **2. Xã hội**

### **3. Môi trường**

### **Phần III**

#### **ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN**

Đề xuất, kiến nghị: Những đề xuất và kiến nghị của công ty nông, lâm nghiệp đối với địa phương, các Bộ, ngành và Chính phủ để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ.

#### **KẾT LUẬN**

#### **GIÁM ĐỐC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

#### **PHỤ LỤC II:**

##### **ĐỀ CƯƠNG**

**PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02 /2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**BỘ, NGÀNH/UBND TỈNH/  
TẬP ĐOÀN/  
TỔNG CÔNG TY.....**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

.....,ngày.....tháng.....năm 2015

#### **PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

#### **MỞ ĐẦU**

Đặt vấn đề.

Căn cứ để xây dựng Đề án sắp xếp, đổi mới công ty:

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ;
- Văn bản chỉ đạo, chương trình kế hoạch của địa phương...;
- Đề án sắp xếp, đổi mới của các công ty nông, lâm nghiệp và Biên bản của Hội đồng thẩm định,

Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố trực thuộc TW); Tập đoàn, Tổng công ty, Bộ, ngành....báo cáo Phương án tổng thể về sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc như sau:

## Phần I

### HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

#### I. TÌNH HÌNH CƠ BẢN

Tổng hợp số liệu cơ bản từ các đề án của công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định và thiết lập các phụ biểu (kèm theo phương án tổng thể) số liệu riêng cho nhóm các công ty nông nghiệp, nhóm các công ty lâm nghiệp theo các mẫu biểu sau:

1. Căn cứ số liệu biểu số 01/ĐĐ, đề án của các công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp và lập biểu 01/TH-ĐĐ: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG ĐẤT TRƯỚC KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP sau:

| TT | Loại đất | Mã | Tổng số<br>(ha) | Chia ra   |           |     |
|----|----------|----|-----------------|-----------|-----------|-----|
|    |          |    |                 | Công ty A | Công ty B | ... |
|    |          |    |                 |           |           |     |
|    |          |    |                 |           |           |     |
|    |          |    |                 |           |           |     |
|    |          |    |                 |           |           |     |

2. Căn cứ số liệu biểu số 01/ĐĐ, đề án của các công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp và lập biểu số 02/TH-SĐĐ: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP theo Nghị định số 118/2004/NĐ-CP sau:

| TT      | Hiện trạng sử dụng đất                         | Tổng số<br>(ha) | Chia ra   |           |     |
|---------|------------------------------------------------|-----------------|-----------|-----------|-----|
|         |                                                |                 | Công ty A | Công ty B | ... |
| 1       | Diện tích tự tổ chức SX                        |                 |           |           |     |
| 2       | Diện tích khoán                                |                 |           |           |     |
| 2.1     | Khoán theo NĐ 135                              |                 |           |           |     |
| 2.2     | Khoán theo NĐ 01                               |                 |           |           |     |
| 2.3     | Khoán quản lý bảo vệ                           |                 |           |           |     |
| 2.4     | Khoán trắng                                    |                 |           |           |     |
| 3       | Diện tích sử dụng khác                         |                 |           |           |     |
| 3.1     | Diện tích cho thuê                             |                 |           |           |     |
| 3.2     | Diện tích cho mượn                             |                 |           |           |     |
| 3.3     | Diện tích bị tranh chấp                        |                 |           |           |     |
| 3.4     | Diện tích bị lấn, chiếm                        |                 |           |           |     |
| 3.5     | Diện tích bị cấp trùng                         |                 |           |           |     |
| 3.6     | Diện tích liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư |                 |           |           |     |
| Tổng số |                                                |                 |           |           |     |

3. Căn cứ số liệu biểu số 07/KD, đề án của các công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp và lập biểu số Biểu 03/TH-KD: TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRƯỚC KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP sau:

| Chỉ tiêu | Mã | Công ty A | Công ty B | ... |
|----------|----|-----------|-----------|-----|
|          |    |           |           |     |
|          |    |           |           |     |
|          |    |           |           |     |
|          |    |           |           |     |
|          |    |           |           |     |

Chỉ tiêu được tổng hợp từ biểu 07/KD theo đề án của các công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, số liệu là số bình quân 03 năm liền kề.

2. Phân tích, thuyết minh, đánh giá về hiện trạng và rút ra các kết luận.

## II. PHÂN TÍCH, THUYẾT MINH, ĐÁNH GIÁ VỀ HIỆN TRẠNG

1. Kết quả đạt được.

2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.

### Phần II

#### PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

#### I. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

Tổng hợp số liệu cơ bản từ các đề án của công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định và thiết lập các phụ biểu (kèm theo phương án tổng thể) số liệu riêng cho nhóm các công ty nông nghiệp, nhóm các công ty lâm nghiệp theo các mẫu biểu sau:

##### 1. Phương án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 02/ĐĐ, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định; biểu số 01/TT-ĐĐ, 02/TH-SDĐ, 03/TH-TC trên, theo quy định tại Chương II, III của nghị định số 118/2014/NĐ-CP để tổng hợp và lập biểu số 04/SXĐM: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP sau:

| TT | Tên công ty | Phương án sắp xếp, đổi mới                        |                                                     |                                                                   |                                                                       |                                     |                  |
|----|-------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
|    |             | Công ty cổ phần Nhà nước giữ cổ phần chi phối (%) | Công ty cổ phần Nhà nước không giữ cổ phần chi phối | Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ SXKD | Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ công ích | Công ty TNHH hai thành viên trở lên | Công ty giải thể |
|    |             |                                                   |                                                     |                                                                   |                                                                       |                                     |                  |
|    |             |                                                   |                                                     |                                                                   |                                                                       |                                     |                  |
|    |             |                                                   |                                                     |                                                                   |                                                                       |                                     |                  |
|    |             |                                                   |                                                     |                                                                   |                                                                       |                                     |                  |

b) Thuyết minh, phân tích phương án

##### 2. Phương án sử dụng đất

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 02/ĐĐ, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp phương án sử dụng đất sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp để lập biểu số 05/SDĐ: PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT sau:

| TT | Loại đất | Mã | Phương án sử dụng đất sau khi thực hiện sắp xếp, đổi mới (ha) |                         |           |                         |           |                         |
|----|----------|----|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------|-----------|-------------------------|
|    |          |    | Tổng số                                                       |                         | Công ty A |                         | Công ty B |                         |
|    |          |    | Cho thuê                                                      | Giao không thu tiền SDD | Cho thuê  | Giao không thu tiền SDD | Cho thuê  | Giao không thu tiền SDD |
|    |          |    |                                                               |                         |           |                         |           |                         |
|    |          |    |                                                               |                         |           |                         |           |                         |
|    |          |    |                                                               |                         |           |                         |           |                         |
|    |          |    |                                                               |                         |           |                         |           |                         |

b) Thuyết minh, phân tích phương án

### 3. Phương án quản lý, sử dụng tài sản

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 03, 04, 05/TS, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp phương án quản lý, sử dụng tài sản sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp để lập biểu số 06/SDTS: PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN sau:

| TT | Loại tài sản | Đ/vị tính | Số lượng tài sản tiếp tục quản lý, sử dụng |           |     | Số lượng tài sản không sử dụng |     |
|----|--------------|-----------|--------------------------------------------|-----------|-----|--------------------------------|-----|
|    |              |           | Công ty A                                  | Công ty B | ... | Công ty A                      | ... |
|    |              |           |                                            |           |     |                                |     |
|    |              |           |                                            |           |     |                                |     |
|    |              |           |                                            |           |     |                                |     |
|    |              |           |                                            |           |     |                                |     |

b) Thuyết minh, phân tích phương án

### 4. Phương án về quản lý, sử dụng rừng và nhiệm vụ công ích

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 02/ĐĐ, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp phương án về quản lý, sử dụng rừng và nhiệm vụ công ích sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Điều 18, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP để lập biểu số 07/QLR: PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG RỪNG VÀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH sau:

| TT | Phương án quản lý, sử dụng theo loại rừng | Mã số | Tổng số (ha) | Chia ra   |           |     |
|----|-------------------------------------------|-------|--------------|-----------|-----------|-----|
|    |                                           |       |              | Công ty A | Công ty B | ... |
| 1  | Thực hiện nhiệm vụ công ích               |       |              |           |           |     |
|    | ...                                       |       |              |           |           |     |
| 2  | Xây dựng phương án QLRBV                  |       |              |           |           |     |
|    | ...                                       |       |              |           |           |     |
| 3  | Lập dự án cải tạo                         |       |              |           |           |     |

|   |                 |  |  |  |  |  |
|---|-----------------|--|--|--|--|--|
|   | rừng            |  |  |  |  |  |
|   | ...             |  |  |  |  |  |
| 4 | Chuyển đổi rừng |  |  |  |  |  |
|   | ...             |  |  |  |  |  |

b) Thuyết minh, phân tích phương án

#### 4. Phương án về tài chính và đầu tư

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 08/TCĐT, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp phương án về tài chính sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Điều 19, 20 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP để lập biểu 08/TH-TCĐT: PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ sau:

| TT | Mục                                                                                              | Đ/vị tính<br>(1000đ) | Tổng số | Công ty A | Công ty B | ... |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|-----------|-----------|-----|
| 1  | Vốn điều lệ                                                                                      |                      |         |           |           |     |
| 2  | Kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |                      |         |           |           |     |
|    | ...                                                                                              |                      |         |           |           |     |
| 3  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích                                                             |                      |         |           |           |     |
|    | ...                                                                                              |                      |         |           |           |     |
| 4  | Kinh phí đầu tư kết cấu hạ tầng                                                                  |                      |         |           |           |     |
|    | ...                                                                                              |                      |         |           |           |     |
| 5  | Các khoản công nợ, nợ khó đòi, các khoản phải trả.                                               |                      |         |           |           |     |
|    | ...                                                                                              |                      |         |           |           |     |

b) Thuyết minh, phân tích phương án

#### 5. Phương án về lao động

a) Căn cứ số liệu tại biểu số 09/LĐ, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp phương án về lao động sau khi sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP để lập biểu số 09/TH-LĐ: PHƯƠNG ÁN LAO ĐỘNG sau:

| TT | Tên công ty | Tổng số LĐ<br>tại thời<br>điểm<br>SXĐM<br>(người) | Chia ra             |                               |                                        |                               |
|----|-------------|---------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|
|    |             |                                                   | Tiếp tục<br>sử dụng | Đào tạo<br>lại chuyển<br>nghề | Giải<br>quyết<br>theo chế<br>độ dôi dư | Nghỉ theo<br>Luật Lao<br>động |

|     |                  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------|--|--|--|--|--|
| 1   | Công ty A        |  |  |  |  |  |
| 2   | Công ty B        |  |  |  |  |  |
| ... | ...              |  |  |  |  |  |
|     | <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |  |  |

b) Thuyết minh, phân tích phương án

#### 6. Phương án về khoa học và công nghệ

Căn cứ số liệu tại biểu số 10/KHCN, đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp đã được thẩm định, tổng hợp phương án về phát triển về khoa học và công nghệ quy định tại Điều 21, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP để lập biểu số 10/TH-KHCN: PHƯƠNG ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ sau:

| TT  | Tên đề tài, công trình | Phần kinh phí đề nghị NSNN hỗ trợ |           |           |     | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----|---------|
|     |                        | Tổng số                           | Công ty A | Công ty B | ... |         |
| 1   | ...                    |                                   |           |           |     |         |
| 2   | ...                    |                                   |           |           |     |         |
| ... | ...                    |                                   |           |           |     |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>       |                                   |           |           |     |         |

b) Thuyết minh, phân tích phương án

(Tất cả các phụ biểu trên được lập theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Thông tư, cơ quan trình phương án tổng thể ký và đóng dấu)

#### Phần thứ III

#### ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

#### KẾT LUẬN

Nơi nhận:

-

**BỘ, NGÀNH/UBND TỈNH/TẬP  
ĐOÀN/TỔNG CÔNG TY**

(Ký và đóng dấu)

(Đến ngày 31/12/.....)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02 /2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

|           |                                                  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|--------------------------------------------------|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.5       | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6       | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                 | SON        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7       | Đất có mặt nước chuyên dùng                      | MNC        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8       | Đất phi nông nghiệp khác                         | PNK        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3         | <b>Đất chưa sử dụng (không thuộc đất LN)</b>     | <b>CSD</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1       | Đất bằng chưa sử dụng                            | BCS        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2       | Đất đồi núi chưa sử dụng                         | DCS        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3       | Núi đá không có rừng cây                         | NCS        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Đất có mặt nước ven biển (quan sát)</b>       | <b>MVB</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1         | Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản        | MVT        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2         | Đất mặt nước ven biển có rừng (Không LN)         | MVR        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3         | Đất mặt nước ven biển có mục đích khác           | MVK        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ngày      tháng      năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ghi

chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Thống kê diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (Quốc tế):.....Ha.

....., Ngày.....tháng.....năm 2015

Giám đốc (công ty N, LN)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

## CÔNG TY NÔNG/LÂM NGHIỆP .....

## PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI SẮP XẾP CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&amp;PTNT)

Đơn vị tính: ha

| TT        | Loại đất                                        | Mã   | Hiện trạng sử dụng đất trước khi sắp xếp | Phương án sử dụng đất sau khi sắp xếp công ty nông, lâm nghiệp |          |                             | Đất bàn giao trả địa phương | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------|------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|---------|
|           |                                                 |      |                                          | Đất tiếp tục sử dụng                                           |          |                             |                             |         |
|           |                                                 |      |                                          | Tổng                                                           | Thuê đất | Giao đất không thu tiền SDD |                             |         |
| (1)       | (2)                                             | (3)  | (4)                                      | (5) = (6)+(7)                                                  | (6)      | (7)                         | (8) = (4) - (5)             | (9)     |
| I         | Tổng diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp |      |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1         | Đất nông nghiệp                                 | NNP  |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.1       | Đất sản xuất nông nghiệp                        | SXN  |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.1.1     | Đất trồng cây hàng năm                          | CHN  |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.1.1.1   | Đất trồng lúa                                   | LUA  |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.1.1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK  |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.1.2     | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN  |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.2       | Đất lâm nghiệp                                  | LNP  |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.2.1     | Đất rừng sản xuất                               | RSX  |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.2.1.1   | Đất có rừng tự nhiên                            | 1100 |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| 1.2.1.1.1 | Rừng gỗ                                         | 1110 |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| a)        | Rừng giàu                                       | 1111 |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| b)        | Rừng trung bình                                 | 1112 |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |
| c)        | Rừng nghèo                                      | 1113 |                                          |                                                                |          |                             |                             |         |

|                |                                    |             |  |  |  |  |  |  |
|----------------|------------------------------------|-------------|--|--|--|--|--|--|
| d)             | Rừng chưa có trữ lượng             | 1114        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.1.2      | Rừng tre nứa                       | 1120        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.1.3      | Rừng hỗn giao                      | 1130        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.1.4      | Rừng ngập mặn                      | 1140        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.1.5      | Rừng núi đá                        | 1150        |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.1.2</b> | <b>Đất có rừng trồng</b>           | <b>1200</b> |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.2.1      | Rừng gỗ                            | 1210        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.2.2      | Rừng tre luồng                     | 1230        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.2.3      | Rừng cây đặc sản                   | 1240        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.2.4      | Rừng cây ngập mặn, phèn            | 1250        |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.1.3</b> | <b>Đất chưa có rừng</b>            | <b>2000</b> |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.3.1      |                                    | 2010        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.3.2      | Đất Không có cây tái sinh (Ia, Ib) | 2020        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.3.3      | Đất có cây gỗ tái sinh             | 2030        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1.3.4      | Núi đá không rừng                  | 2040        |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.2</b>   | <b>Đất rừng phòng hộ</b>           | <b>RPH</b>  |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.2.1</b> | <b>Đất có rừng tự nhiên</b>        | <b>1100</b> |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.1.1      | Rừng gỗ:                           | 1110        |  |  |  |  |  |  |
| a)             | Rừng giàu                          | 1111        |  |  |  |  |  |  |
| b)             | Rừng trung bình                    | 1112        |  |  |  |  |  |  |
| c)             | Rừng nghèo                         | 1113        |  |  |  |  |  |  |
| d)             | Rừng chưa có trữ lượng             | 1114        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.1.2      | Rừng tre nứa                       | 1120        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.1.3      | Rừng hỗn giao                      | 1130        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.1.4      | Rừng ngập mặn                      | 1140        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.1.5      | Rừng núi đá                        | 1150        |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.2.2</b> | <b>Đất có rừng trồng</b>           | <b>1200</b> |  |  |  |  |  |  |

|                |                                    |             |  |  |  |  |  |  |
|----------------|------------------------------------|-------------|--|--|--|--|--|--|
| 1.2.2.2.1      | Rừng gỗ                            | 1210        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.2.2      | Rừng tre luồng                     | 1230        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.2.3      | Rừng cây đặc sản                   | 1240        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.2.4      | Rừng cây ngập mặn, phèn            | 1250        |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.2.3</b> | <b>Đất chưa có rừng</b>            | <b>2000</b> |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.3.1      | Đất nương rẫy (Lâm nghiệp)         | 2010        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.3.2      | Đất Không có cây tái sinh (Ia, Ib) | 2020        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.3.3      | Đất có cây gỗ tái sinh             | 2030        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2.3.4      | Núi đá không rừng                  | 2040        |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.3</b>   | <b>Đất rừng đặc dụng</b>           | <b>RDD</b>  |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.3.1</b> | <b>Đất có rừng tự nhiên</b>        | <b>1100</b> |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.1.1      | Rừng gỗ:                           | 1110        |  |  |  |  |  |  |
| a)             | Rừng giàu                          | 1111        |  |  |  |  |  |  |
| b)             | Rừng trung bình                    | 1112        |  |  |  |  |  |  |
| c)             | Rừng nghèo                         | 1113        |  |  |  |  |  |  |
| d)             | Rừng chưa có trữ lượng             | 1114        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.1.2      | Rừng tre nứa                       | 1120        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.1.3      | Rừng hỗn giao                      | 1130        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.1.4      | Rừng ngập mặn                      | 1140        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.1.5      | Rừng núi đá                        | 1150        |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.3.2</b> | <b>Đất có rừng trồng</b>           | <b>1200</b> |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.2.1      | Rừng gỗ                            | 1210        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.2.2      | Rừng tre luồng                     | 1230        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.2.3      | Rừng cây đặc sản                   | 1240        |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.2.4      | Rừng cây ngập mặn, phèn            | 1250        |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.2.3.3</b> | <b>Đất chưa có rừng</b>            | <b>2000</b> |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.3.1      | Đất nương rẫy (Lâm nghiệp)         | 2010        |  |  |  |  |  |  |

|            |                                                  |            |  |  |  |  |  |  |
|------------|--------------------------------------------------|------------|--|--|--|--|--|--|
| 1.2.3.3.2  | Đất Không có cây tái sinh (Ia, Ib)               | 2020       |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.3.3  | Đất có cây gỗ tái sinh                           | 2030       |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3.3.4  | Núi đá không rừng                                | 2040       |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.3</b> | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                   | <b>NTS</b> |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.4</b> | <b>Đất làm muối</b>                              | <b>LMU</b> |  |  |  |  |  |  |
| <b>1.5</b> | <b>Đất nông nghiệp khác</b>                      | <b>NKH</b> |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                       | <b>PNN</b> |  |  |  |  |  |  |
| <b>2.1</b> | <b>Đất ở</b>                                     | <b>OCT</b> |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1      | Đất ở tại nông thôn                              | ONT        |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2      | Đất ở tại đô thị                                 | ODT        |  |  |  |  |  |  |
| <b>2.2</b> | <b>Đất chuyên dùng</b>                           | <b>CDG</b> |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                      | TSC        |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.2      | Đất quốc phòng                                   | CQP        |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.3      | Đất an ninh                                      | CAN        |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.4      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                | DSN        |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.5      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp         | CSK        |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.6      | Đất có mục đích công cộng                        | CCC        |  |  |  |  |  |  |
| 2.3        | Đất cơ sở tôn giáo                               | TON        |  |  |  |  |  |  |
| 2.4        | Đất cơ sở tín ngưỡng                             | TIN        |  |  |  |  |  |  |
| 2.5        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD        |  |  |  |  |  |  |
| 2.6        | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                 | SON        |  |  |  |  |  |  |
| 2.7        | Đất có mặt nước chuyên dùng                      | MNC        |  |  |  |  |  |  |
| 2.8        | Đất phi nông nghiệp khác                         | PNK        |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Đất chưa sử dụng (không thuộc đất LN)</b>     | <b>CSD</b> |  |  |  |  |  |  |
| 3.1        | Đất bằng chưa sử dụng                            | BCS        |  |  |  |  |  |  |
| 3.2        | Đất đồi núi chưa sử dụng                         | DCS        |  |  |  |  |  |  |
| 3.3        | Núi đá không có rừng cây                         | NCS        |  |  |  |  |  |  |

| II | Đất có mặt nước ven biển (quan sát)             | MVB |  |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------|-----|--|--|--|--|--|--|
| 1  | Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản       | MVT |  |  |  |  |  |  |
| 2  | Đất mặt nước ven biển có rừng (Không thuộc ĐLN) | MVR |  |  |  |  |  |  |
| 3  | Đất mặt nước ven biển có mục đích khác          | MVK |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**

(ký, họ tên)

....., ngày      tháng      năm 2015

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"*

**VƯỜN CÂY, MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&amp;PTNT)

Đơn vị tính: Nghìn  
đồng

| TT                     | Loại tài sản                 | Mã         | Diện tích<br>(Ha) | Nguyên giá | Còn lại | Ghi chú |
|------------------------|------------------------------|------------|-------------------|------------|---------|---------|
| <b>I</b>               | <b>Cây hàng năm =1+2..+4</b> | <b>CHN</b> |                   |            |         |         |
| 1                      | Lúa                          |            |                   |            |         |         |
| 2                      | Mía                          |            |                   |            |         |         |
| 3                      | Dứa                          |            |                   |            |         |         |
| 4                      | Khác                         | HNK        |                   |            |         |         |
| <b>II</b>              | <b>Cây lâu năm=1+2+..6</b>   | <b>CLN</b> |                   |            |         |         |
| 1                      | Cao su                       |            |                   |            |         |         |
| 2                      | Cà phê                       |            |                   |            |         |         |
| 3                      | Chè                          |            |                   |            |         |         |
| 4                      | Đào                          |            |                   |            |         |         |
| 5                      | Hồ tiêu                      |            |                   |            |         |         |
| 6                      | Cây ăn quả                   |            |                   |            |         |         |
| <b>III</b>             | <b>Nuôi trồng thủy sản</b>   | <b>NTS</b> |                   |            |         |         |
| <b>Tổng = I+II+III</b> |                              |            |                   |            |         |         |

Người lập biểu

(ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2015

**GIÁM ĐỐC**

(ký, họ tên, đóng dấu)

**RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

| TT               | Loại tài sản | Loài cây | Năm trồng | Diện tích (Ha) | Giá trị (Nghìn đồng) | Ghi chú |
|------------------|--------------|----------|-----------|----------------|----------------------|---------|
| 1                | Rừng 1 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 2                | Rừng 2 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 3                | Rừng 3 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 4                | Rừng 4 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 5                | Rừng 5 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 6                | Rừng 6 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 7                | Rừng 7 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 8                | Rừng 8 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 9                | Rừng 9 tuổi  |          |           |                |                      |         |
| 10               | Rừng 10 tuổi |          |           |                |                      |         |
| 11               | Rừng 11 tuổi |          |           |                |                      |         |
| 12               | Rừng 12 tuổi |          |           |                |                      |         |
| .....            | .....        |          |           |                |                      |         |
| <b>Tổng cộng</b> |              |          |           |                |                      |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày      tháng      năm 2015  
**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP....

## TÀI SẢN CỐ ĐỊNH LÀ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&amp;PTNT)

| TT               | Loại tài sản                                            | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nguyên giá<br>(Nghìn đồng) | Giá còn lại<br>(Nghìn đồng) | Đề xuất sử dụng     |                      | Ghi chú |
|------------------|---------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|---------|
|                  |                                                         |                |          |                            |                             | Tiếp tục sử<br>dụng | Không cần sử<br>dụng |         |
| 1                | Đường giao thông                                        | Km             |          |                            |                             |                     |                      |         |
| 2                | Hệ thống điện                                           | Km             |          |                            |                             |                     |                      |         |
| 3                | Hệ thống cấp nước tưới tiêu:                            |                |          |                            |                             |                     |                      |         |
|                  | Đập                                                     | Chiếc          |          |                            |                             |                     |                      |         |
|                  | Hồ                                                      | m2             |          |                            |                             |                     |                      |         |
| 4                | Nhà xưởng sản xuất, nhà kho                             | m2             |          |                            |                             |                     |                      |         |
| 5                | Nhà ở và làm việc                                       | m2             |          |                            |                             |                     |                      |         |
| 6                | Công trình phúc lợi (Nhà trẻ, mẫu<br>giáo, nhà văn hóa) | m2             |          |                            |                             |                     |                      |         |
| 7                | Khác .....                                              |                |          |                            |                             |                     |                      |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                         |                |          |                            |                             |                     |                      |         |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

...., Ngày.....tháng.....năm 2015

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| TÀI SẢN                                               | Mã         | Năm 2014 |
|-------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1                                                     | 2          | 3        |
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |          |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |          |
| 1. Tiền                                               | 111        |          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |          |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        |          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)          | 129        |          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |          |
| 1. Phải thu khách hàng                                | 131        |          |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |          |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        |          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 139        |          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |          |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 154        |          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |          |

|                                                                |            |  |
|----------------------------------------------------------------|------------|--|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |  |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |  |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                     | 213        |  |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |  |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        |  |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |  |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        |  |
| - Nguyên giá                                                   | 225        |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |  |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        |  |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |  |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 230        |  |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>240</b> |  |
| - Nguyên giá                                                   | 241        |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 242        |  |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                      | 251        |  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                     | 252        |  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                         | 258        |  |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)              | 259        |  |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                 | <b>260</b> |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 261        |  |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                              | 262        |  |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                        | 268        |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b> |  |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                               |            |  |

|                                                     |            |  |
|-----------------------------------------------------|------------|--|
| <b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |  |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |  |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |  |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        |  |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |  |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |  |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |  |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |  |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        |  |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |  |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |  |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |  |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |  |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |  |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |  |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |  |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |  |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |  |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |  |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |  |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |  |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |  |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |  |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |  |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |  |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |  |

|                                              |            |  |
|----------------------------------------------|------------|--|
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |  |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 431        |  |
| 2. Nguồn kinh phí                            | 432        |  |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |  |

..., ngày....tháng...năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Ghi chú:*

*(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu*

*và "Mã số"*

*(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)*

**BỘ.../ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TỔNG CÔNG TY..  
CÔNG TY NÔNG/LÂM NGHIỆP....**

**BIỂU: 07/KD**

**KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)*

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

| Chỉ tiêu                                                                 | Mã        | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Trung bình 3 năm |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|------------------|
| 1                                                                        | 2         | 3        | 4        | 5        |                  |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>01</b> |          |          |          |                  |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                   | <b>02</b> |          |          |          |                  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b> | <b>10</b> |          |          |          |                  |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                               | <b>11</b> |          |          |          |                  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> |          |          |          |                  |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                  | <b>21</b> |          |          |          |                  |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>                                              | <b>22</b> |          |          |          |                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23        |          |          |          |                  |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>                                               | <b>24</b> |          |          |          |                  |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                   | <b>25</b> |          |          |          |                  |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>30</b> |          |          |          |                  |
| {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}                                        |           |          |          |          |                  |
| <b>11. Thu nhập khác</b>                                                 | <b>31</b> |          |          |          |                  |
| <b>12. Chi phí khác</b>                                                  | <b>32</b> |          |          |          |                  |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                 | <b>40</b> |          |          |          |                  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                             | <b>50</b> |          |          |          |                  |
| (50 = 30 + 40)                                                           |           |          |          |          |                  |

|                                              |    |  |  |  |
|----------------------------------------------|----|--|--|--|
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51 |  |  |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại               | 52 |  |  |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 |  |  |  |
| (60 = 50 – 51 - 52)                          |    |  |  |  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)             | 70 |  |  |  |

....., ngày ... tháng ... năm 2015

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

**NHU CẦU TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

| TT               | Mục                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (1.000 VNĐ) | Ghi chú |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|------------------------|---------|
| 1                | Vốn Điều lệ:                                                                                     |             |          |         |                        |         |
| 2                | Kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |             |          |         |                        |         |
|                  | .....                                                                                            |             |          |         |                        |         |
| 3                | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích                                                             |             |          |         |                        |         |
|                  | .....                                                                                            |             |          |         |                        |         |
| 4                | Kinh phí đầu tư kết cấu hạ tầng                                                                  |             |          |         |                        |         |
|                  | .....                                                                                            |             |          |         |                        |         |
| 5                | Các khoản công nợ, nợ khó đòi, các khoản phải trả                                                |             |          |         |                        |         |
|                  | .....                                                                                            |             |          |         |                        |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                  |             |          |         |                        |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm 2015

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG SAU KHI SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

| TT         | Họ và tên<br>(người lao động) | Một số thông tin về người lao động có tên trong danh sách công ty NLN |                               |                                            |                                  |                     |                        |                 |    |                                                | Phương án sử dụng lao động khi sắp xếp công ty NLN |                         |                               |                         | Ghi chú |
|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------|----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------|
|            |                               | Chức danh công việc đang làm                                          | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động | Thời điểm tuyển dụng vào công ty | Thời điểm nghỉ việc | Hệ số lương đang hưởng | Tháng, năm sinh |    | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (năm, tháng) | Tiếp tục sử dụng                                   | Đào tạo lại chuyển nghề | Giải quyết theo chế độ dôi dư | Nghỉ theo Luật Lao động |         |
|            |                               |                                                                       |                               |                                            |                                  |                     |                        | Nam             | Nữ |                                                |                                                    |                         |                               |                         |         |
| A          | B                             | 1                                                                     | 2                             | 3                                          | 4                                | 5                   | 6                      | 7               | 8  | 9                                              | 10                                                 | 11                      | 12                            | 13                      | 14      |
| 1          |                               |                                                                       |                               |                                            |                                  |                     |                        |                 |    |                                                |                                                    |                         |                               |                         |         |
| 2          |                               |                                                                       |                               |                                            |                                  |                     |                        |                 |    |                                                |                                                    |                         |                               |                         |         |
| 3          |                               |                                                                       |                               |                                            |                                  |                     |                        |                 |    |                                                |                                                    |                         |                               |                         |         |
| ....       |                               |                                                                       |                               |                                            |                                  |                     |                        |                 |    |                                                |                                                    |                         |                               |                         |         |
| Tổng cộng: |                               |                                                                       |                               |                                            |                                  |                     |                        |                 |    |                                                |                                                    |                         |                               |                         |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

...Ngày, .....tháng.....năm 2015

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

Cột 2: Nếu là viên chức thì ghi trình độ đào tạo và ngành chuyên môn; nếu là công nhân thì ghi nghề và bậc thợ.

Cột 3: Nếu thuộc loại hợp đồng lao động (HĐLĐ) không xác định thời hạn được ghi ký hiệu (A); xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng ghi ký hiệu là (B); dưới 12 tháng hoặc bằng miệng được ghi ký hiệu (C); tuyển dụng theo chế độ biên chế nhà nước, nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động được ghi ký hiệu (D).

Cột 4: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm được tuyển dụng vào công ty.

Cột 5: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm nghỉ việc cho các đối tượng đang nghỉ việc nhưng chưa chấm dứt quan hệ lao động theo quy định của pháp luật.

Cột 6: Ghi hệ số lương, bao gồm cả phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực (nếu có).

Cột 9: Ghi năm, tháng đã đóng bảo hiểm xã hội (ví dụ: 23 năm 9 tháng, được ghi là 23,09)

Cột 10: Đối với người lao động được thực hiện giao đất, giao rừng thì ghi chú ký hiệu chữ (G) tại cột 14

Cột 11: Ghi đối tượng lao động được đào tạo lại chuyển nghề;

Cột 12: Ghi đối tượng được giải quyết theo chế độ dôi dư;

Cột 13: Ghi đối tượng nghỉ theo Luật Lao động.



**NHU CẦU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP..**

( Ban hành kèm theo Thông tư số 02 /2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

| TT        | Tên đề tài, công trình, dự án khoa học và công nghệ | Đơn vị tính | Số lượng | Nhu cầu kinh phí đầu tư (1.000 VNĐ) |           |                |                    | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------|-----------|----------------|--------------------|---------|
|           |                                                     |             |          | Tổng                                | Trong đó: |                |                    |         |
|           |                                                     |             |          |                                     | Vốn tự có | Hợp tác đầu tư | Ngân sách nhà nước |         |
| 1         |                                                     |             |          |                                     |           |                |                    |         |
| 2         |                                                     |             |          |                                     |           |                |                    |         |
| 3         |                                                     |             |          |                                     |           |                |                    |         |
| 4         |                                                     |             |          |                                     |           |                |                    |         |
| 5         |                                                     |             |          |                                     |           |                |                    |         |
| ...       |                                                     |             |          |                                     |           |                |                    |         |
| Tổng cộng |                                                     |             |          |                                     |           |                |                    |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm 2015  
**Giám đốc (công ty N,LN)**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)